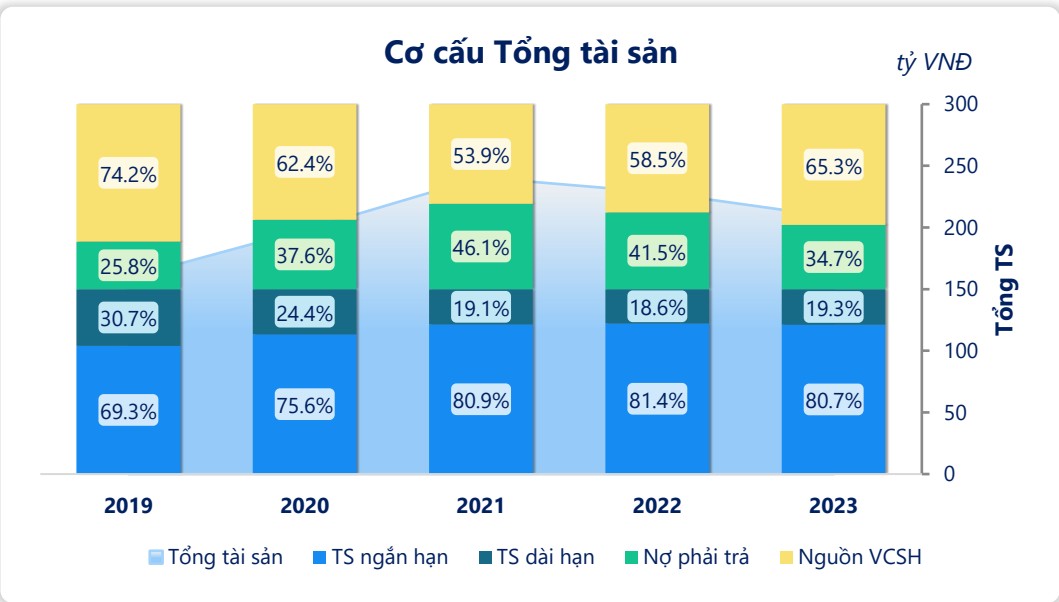
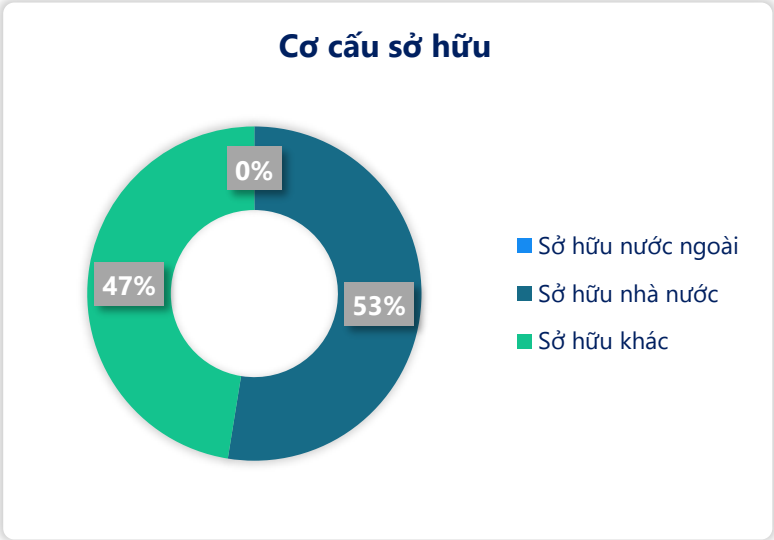


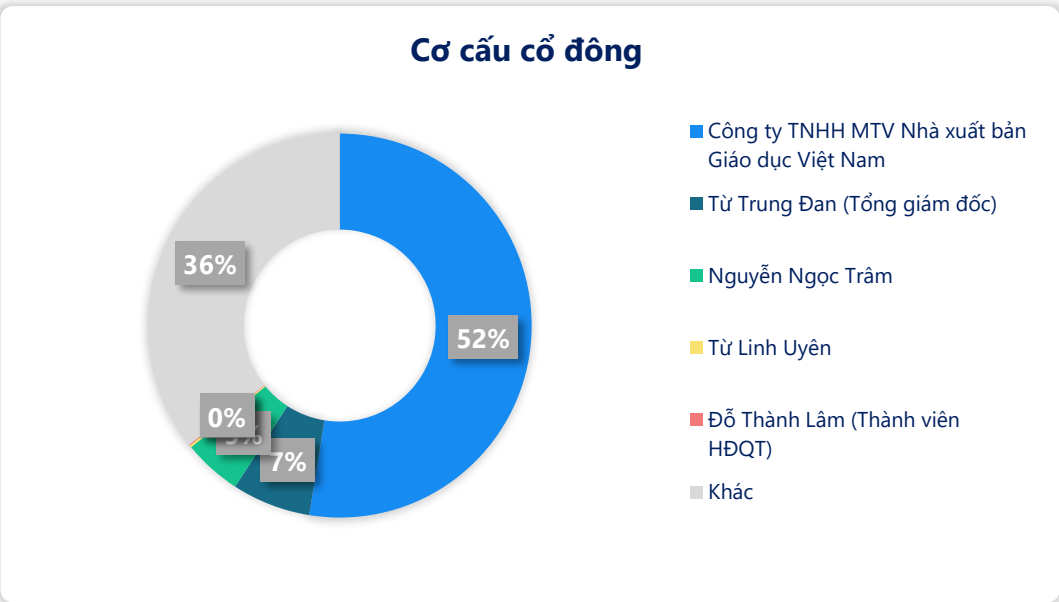
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	19,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,538			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,366			
SL cổ phiếu LH	5,665,530			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,310			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	136			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109			
P/E	7.3			
EPS	2,632			
	YTD	1T	3T	6T
STC	30.8%	6.1%	3.5%	-3.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của STC năm 2023 đạt 208.7 tỷ đồng, giảm 8.74% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

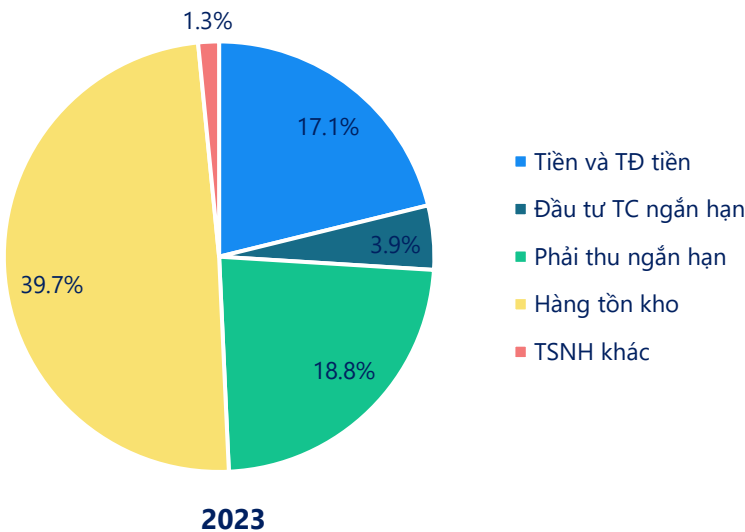
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 52.5%, tiếp đến là sở hữu khác 47.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam sở hữu 52.5%, lớn thứ 2 là Từ Trung Đan (Tổng giám đốc) nắm giữ 6.62% và đứng thứ 3 là Nguyễn Ngọc Trâm nắm giữ 4.91%.

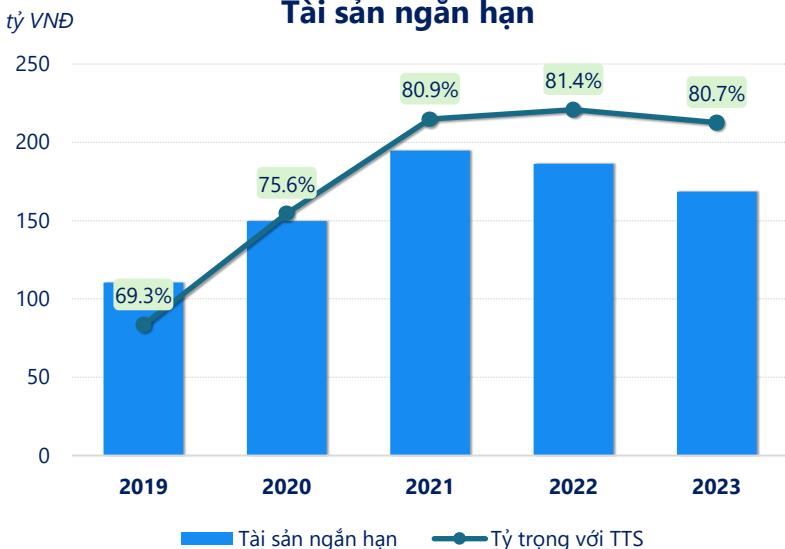
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



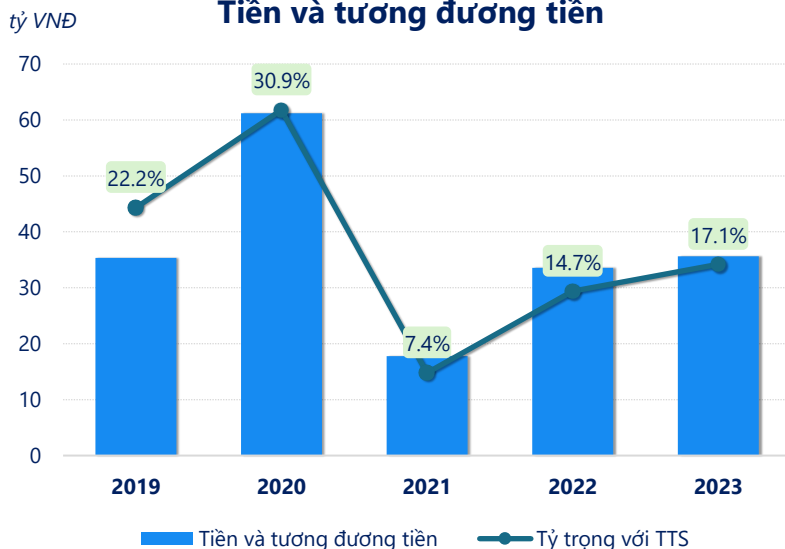
Tài sản ngắn hạn của STC năm 2023 giảm 9.55% so với năm trước, đạt 168.4 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 80.7% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 39.7%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

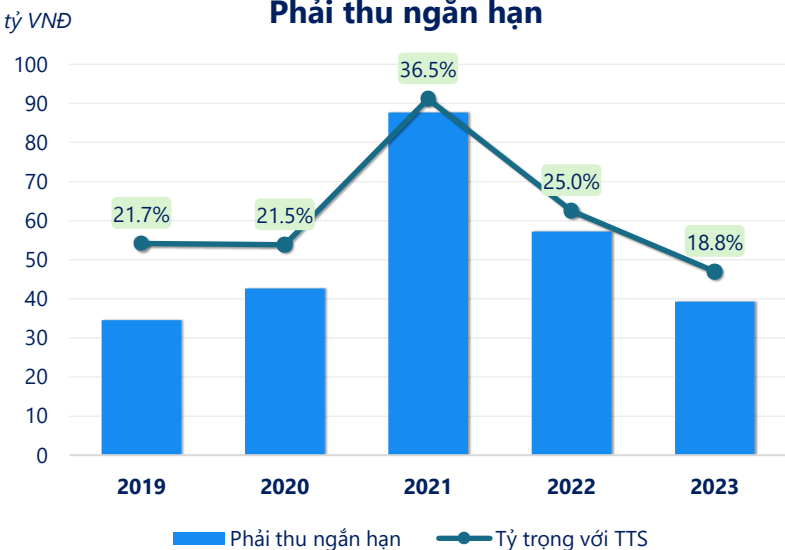
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

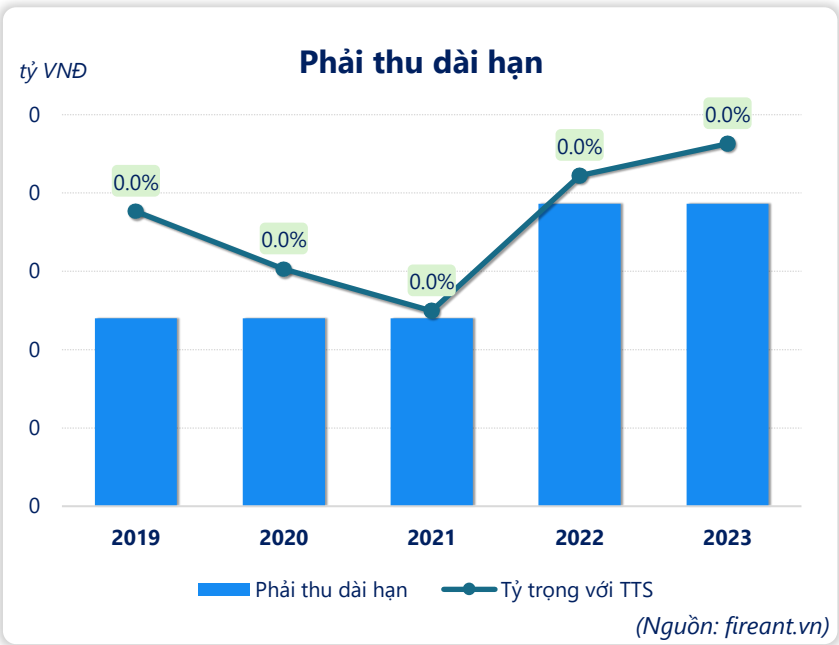
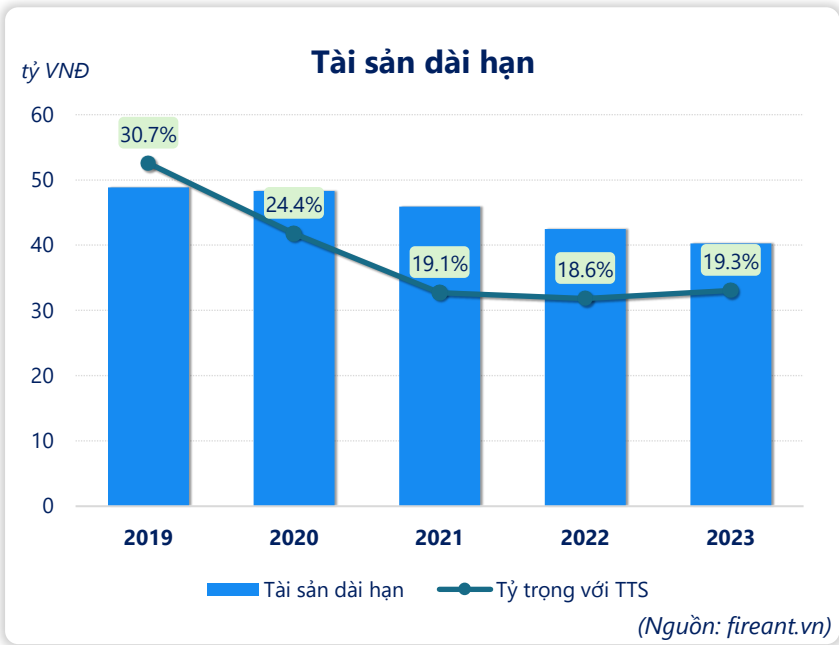
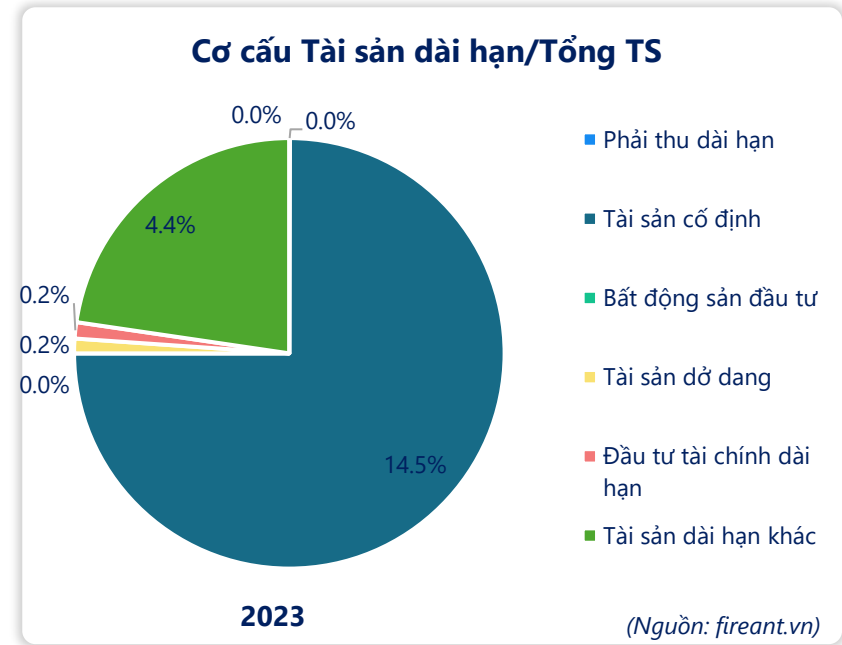


Phải thu ngắn hạn



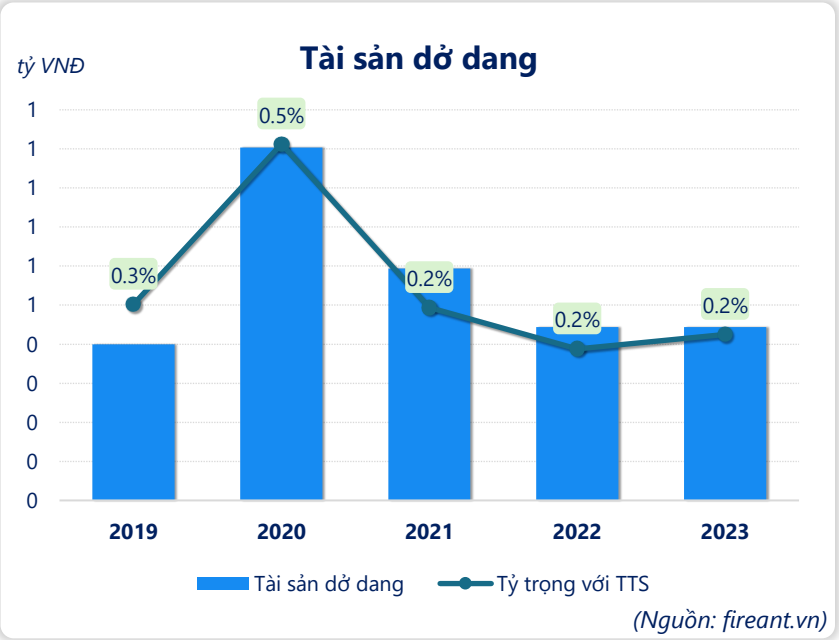
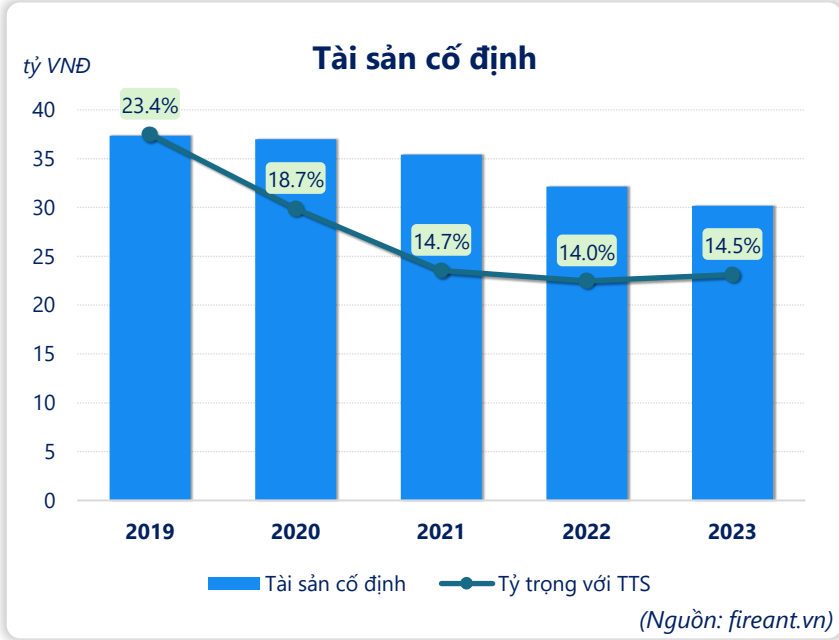
Hàng tồn kho

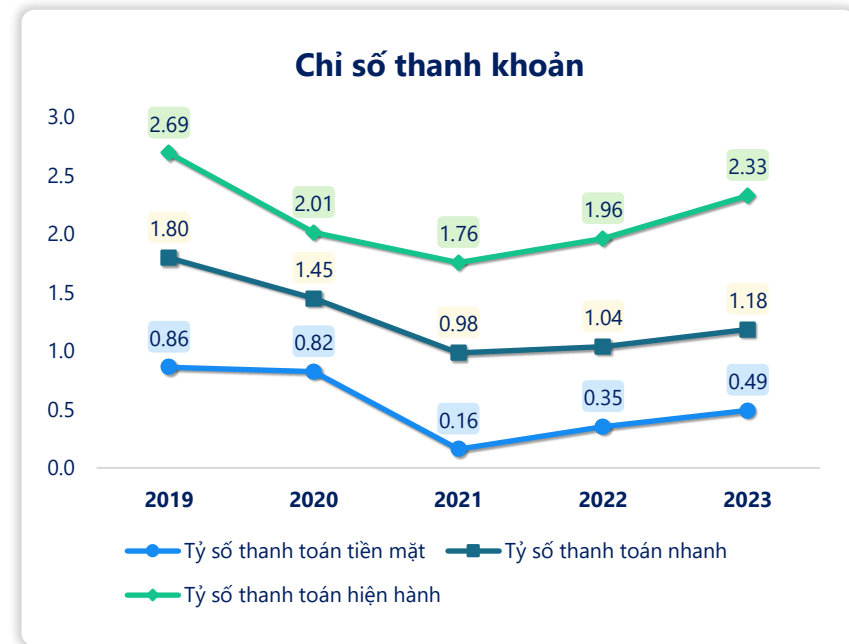
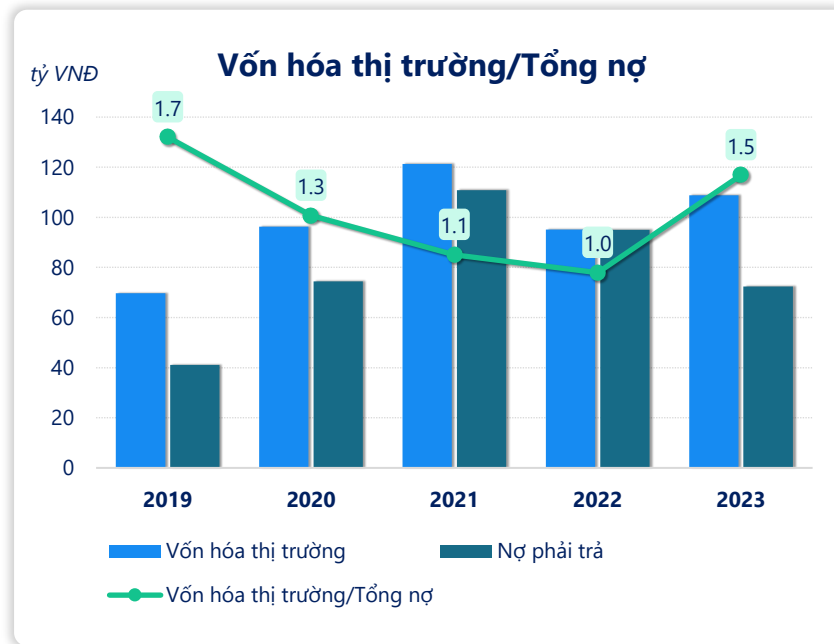
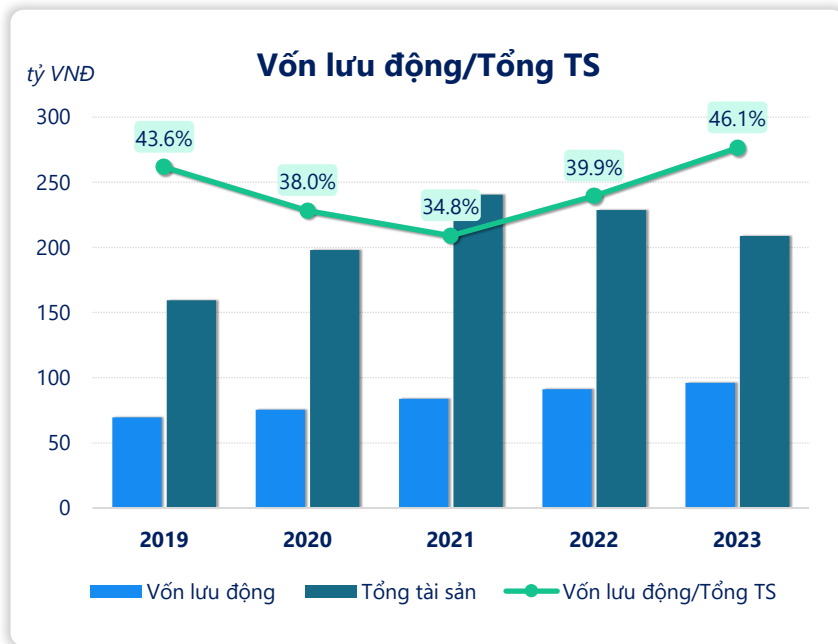
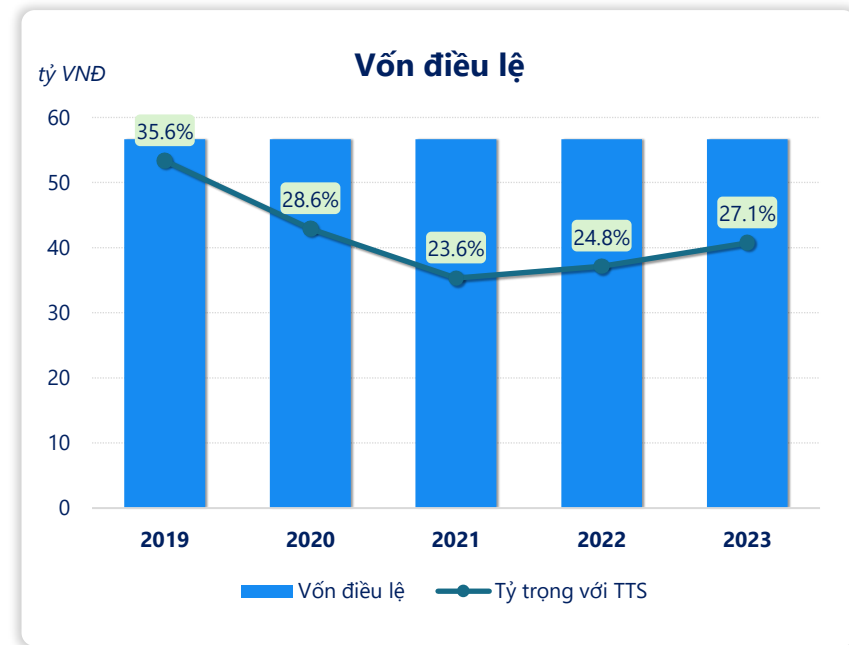
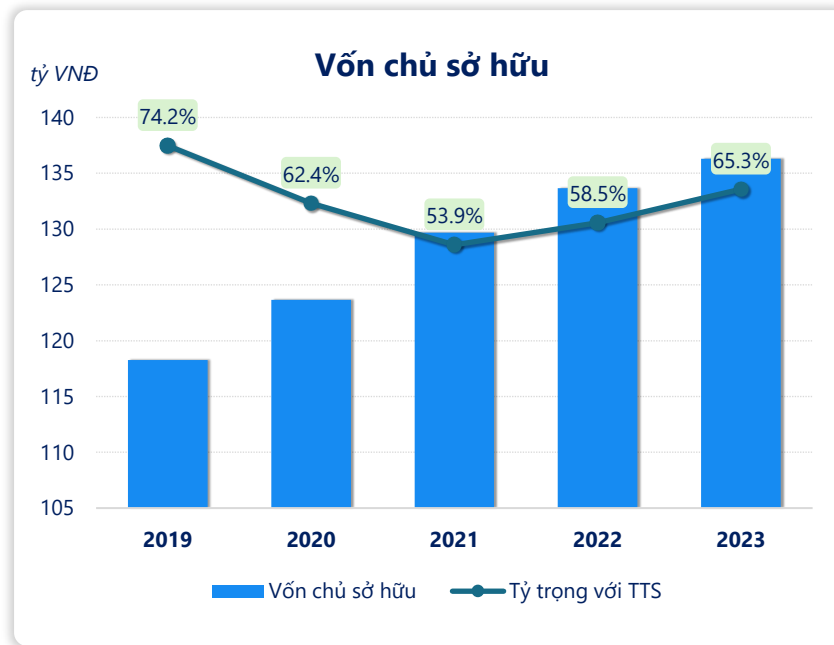
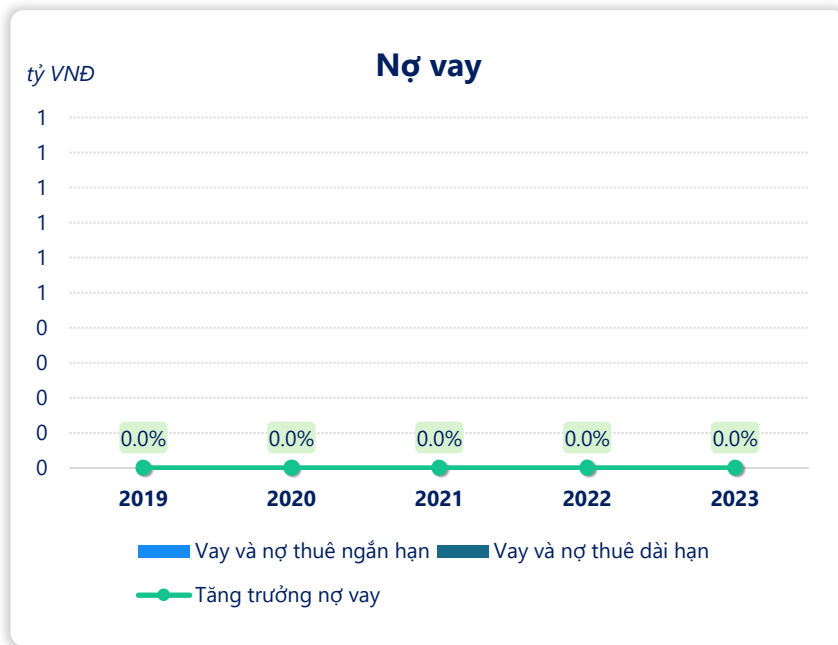




Tài sản dài hạn đạt 40.26 tỷ đồng giảm 5.18% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 19.3%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 14.5%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.38%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>209</b>	<b>229</b>	<b>-8.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>168</b>	<b>186</b>	<b>-9.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	35.6	33.6	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.11	5.73	41.6%
Phải thu ngắn hạn	39.2	57.2	-31.4%
Hàng tồn kho	82.8	87.7	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.63	2.01	31.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>40.2</b>	<b>42.5</b>	<b>-5.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	30.0	32.1	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.44	0.44	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.49	0.49	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.25	9.38	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>72.4</b>	<b>95.0</b>	<b>-23.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>72.3</b>	<b>95.0</b>	<b>-23.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	37.4	-34.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.08</b>	<b>0.02</b>	<b>228%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>136</b>	<b>134</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>136</b>	<b>134</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	56.7	56.7	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>410</b>	<b>488</b>	<b>520</b>	<b>514</b>	<b>503</b>
Giá vốn hàng bán	320	377	407	402	409
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>90.3</b>	<b>111</b>	<b>113</b>	<b>111</b>	<b>93.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.84	1.16	0.65	0.74	1.35
Chi phí TC	0.56	0.02	0.42	0.66	0.32
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.08</b>	<b>0.02</b>	<b>0.24</b>	<b>0.66</b>	<b>0.32</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.3	49.1	53.0	47.0	39.9
Chi phí QLDN	41.2	44.5	39.6	46.3	39.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>17.0</b>	<b>18.5</b>	<b>20.4</b>	<b>18.2</b>	<b>15.9</b>
Lợi nhuận khác	0.72	0.99	0.94	1.00	1.82
<b>LN trước thuế</b>	<b>17.8</b>	<b>19.5</b>	<b>21.3</b>	<b>19.2</b>	<b>17.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.9</b>	<b>17.5</b>	<b>19.1</b>	<b>17.1</b>	<b>15.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.5</b>	<b>17.1</b>	<b>18.7</b>	<b>16.7</b>	<b>14.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.7	36.4	-34.7	27.4	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.06	-2.80	-0.99	-3.37	-2.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.76	-7.74	-7.74	-8.25	-8.28
Tiền đầu kỳ	22.4	35.3	61.2	17.8	33.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.9</b>	<b>25.9</b>	<b>-43.4</b>	<b>15.8</b>	<b>2.07</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	35.3	61.2	17.8	33.6	35.6